

Bản án số: 198/2019/DSPT

Ngày 13 -11 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr.

Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2019/DSST ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2019/QĐPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H; trú tại: HVT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, bà Tạ Thị H1; cùng trú tại: LTT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; đều có mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H2; trú tại: Thôn LN, xã TK, huyện BG, tỉnh Hải Dương; đều vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị Thanh H4; trú tại: ĐTM, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3.3. Bà Bùi Thị Hải Y; địa chỉ: Trường THCS X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Tạ Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:**

Do chỗ làm ăn với nhau từ lâu nên đã nhiều lần ông Nguyễn Văn C, bà Tạ Thị H1 nhờ tôi vay mượn tiền để đưa cho vợ chồng ông C để cho người khác vay lại kiếm lời. Ngày 09/10/2017 ông C bà H1 có đến nhà tôi để vay số tiền là 370.000.000đ, hẹn đến ngày 09/11/2017 sẽ trả cho tôi, nhưng đến nay ông C bà H1 không trả. Nay tôi yêu cầu ông C bà H1 trả cho tôi số tiền 370.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 09/11/2017 (hạn trả nợ) đến khi trả hết nợ gốc với mức lãi suất 10%/năm theo quy định của pháp luật

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn C bà Tạ Thị H1 trình bày:**

Vợ chồng tôi có quen biết và thế chấp căn nhà LTT, Tp. B cho bà Phạm Thị H để vay số tiền 1.820.000.000đ. Trong thời gian đó vợ chồng bà H2, ông T là người có mối quan hệ làm ăn với bà H) cũng cầm cố chiếc xe ô tô cho bà H với số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 370.000.000đ, trong khi chiếc xe này đang thế chấp tại ngân hàng. Ngày 09/10/2017 bà H nói sẽ mua căn nhà của ông T bà H2 với giá 75 cây vàng và nói vợ chồng tôi viết giấy nợ của bà H 370.000.000đ để bà H trả giấy tờ nhà đất, xe cho vợ chồng ông T bà H2 để họ trả lại cho ngân hàng. Khi nào bà H thanh toán tiền nhà cho vợ chồng ông T bà H2 thì bà H sẽ trả giấy vay cho vợ chồng tôi. Mặc dù không thân quen hay họ hàng gì với vợ chồng ông T bà H2 nhưng do tin tưởng bà H là người có mối quan hệ làm ăn lâu năm nên vợ chồng tôi viết giấy và ký nhận vay bà H 370.000.000đ. Tuy nhiên sau khi cầm giấy vay ngày 09/10/2017 thì ngày hôm sau bà H tuyên bố không mua căn nhà của vợ chồng ông T bà H2 nữa. Vì vậy giấy vay ngày 09/10/2017 là giả tạo, thực tế ngày 09/10/2017 chúng tôi không nhận một đồng nào của bà H.

Về yêu cầu khởi kiện của bà H, gồm nợ gốc 370.000.000đ và nợ lãi, chúng tôi xác định có đọc, ký, ghi rõ họ tên trong giấy vay ngày 09/10/2017 nhưng thực tế chúng tôi chưa nhận tiền nên chúng tôi không có nghĩa vụ trả, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

*** Người làm chứng bà Trần Thị Thanh H4 trình bày:**

Việc vay mượn ngày 09/10/2017 giữa bà H và bà H1 như thế nào tôi không được biết. Tôi chỉ biết ông Z (chồng bà H) có gửi xe ô tô Camry màu đen tại khách sạn của tôi, sau đó xảy ra ồn ào trong nhà tôi nên tôi yêu cầu các bên

ra khỏi nhà tôi, sang quán cà phê để giải quyết. Sau đó tôi thấy bà H và cô Y đến lấy xe ô tô về.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 và khoản 1 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện đã bổ sung tại phiên tòa của nguyên đơn bà Phạm Thị H.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền 428.994.000đ, trong đó: Số tiền nợ gốc 370.000.000đ; số tiền lãi từ ngày 10/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 58.994.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 43/2018/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, cho rằng: Cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng để chứng minh bị đơn không nhận và cũng không vay số tiền 370.000.000đ từ bà H; Cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải chịu án phí là không đúng vì bị đơn là người cao tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Tạ Thị H1 - Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 về việc cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng để chứng minh bị đơn không nhận và cũng không vay số tiền 370.000.000đ từ bà Phạm Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại giấy vay tiền ngày 09/10/2017 (bút lục 38) thể hiện ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 có vay của bà Phạm Thị H số tiền 370.000.000đ, thời gian vay từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2017, ông C và bà H1 có ký xác nhận bên người vay đồng thời có ghi “*Chúng tôi đã nhận đủ số tiền ba trăm bảy mươi triệu đồng*”, quá trình giải quyết vụ án ông C bà H1 cũng thừa nhận đã viết và ký vào giấy vay tiền ngày 09/10/2017. Nên xét thấy việc lấy lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H2, bà Bùi Thị Hải Y theo yêu cầu của bị đơn là không cần thiết. Vì vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 về phần án phí, HĐXX thấy rằng:

Ông C và bà H1 là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định của pháp luật, nhưng tại cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho ông C bà H1 làm các thủ tục để được xét miễn án phí là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm ông C bà H1 đã làm đơn xin miễn tiền án phí, nên ông C bà H1 không phải chịu tiền án phí.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông C bà H1, sửa Bản án sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột về phần án phí.

[3] Về án phí: Ông C bà H1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 và khoản 1 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Tạ Thị H1

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DSST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Tuyên xử:

[1]. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền 428.994.000đ (*bốn trăm hai mươi tám triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng*), trong đó: Số tiền nợ gốc 370.000.000đ (*ba trăm bảy mươi triệu đồng*); số tiền lãi từ ngày 10/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 58.994.000đ (*năm mươi tám triệu chín trăm chín mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS 2015.

[2]. Về án phí :

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H được nhận lại số tiền 9.250.000đ (*chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu số

AA/2017/0007782, ngày 02/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Y Thông Kbuôr